

Không gian chiến lược của Việt Nam

Trần Khánh¹

¹ Viện Nghiên cứu Đông Nam Á, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam.
Email: trankhanhdna@yahoo.com.vn

Nhận ngày 10 tháng 7 năm 2019, Chấp nhận đăng ngày 1 tháng 9 năm 2019.

Tóm tắt: Không gian chiến lược vừa là phạm trù, vừa là đối tượng nghiên cứu chính của địa chiến lược, trong đó các kế hoạch tổng thể về không gian được đưa ra nhằm tạo lập một môi trường an ninh và phát triển bền vững cho đất nước, nhất là trong quan hệ đối ngoại. Từ xa xưa, Việt Nam đã vận dụng tư duy chiến lược để bảo vệ và mở rộng không gian sinh tồn của mình như hành động “Nam tiến”, “Đông tiến” hay “Biển tiến”, hòa hiếu, thông hiếu với lân bang, kiên quyết chống ngoại xâm, bảo vệ biên cương của Tổ quốc... Ngày nay, ngoài việc tiếp tục các truyền thống dựng nước và giữ nước của cha ông, sự kết hợp sức mạnh của dân tộc với xu thế, sức mạnh của thời đại, mở rộng chiều sâu chiến lược bằng mở cửa, hội nhập và tham gia tích cực vào các vấn đề quốc tế là nét biểu hiện mới của tư duy chiến lược mới về không gian. Tuy nhiên, do sự biến đổi của thời gian và sự vận động của không gian, cũng như sự gia tăng sức ép về an ninh và phát triển từ phía các nước lớn, nhất là từ Trung Quốc đang trỗi dậy đòi hỏi phải luôn đổi mới hơn nữa về tư duy chiến lược.

Từ khóa: Không gian chiến lược, tư duy chiến lược, Việt Nam.

Phân loại ngành: Chính trị học

Abstract: Strategic space is both a category and the main research target of geo-strategy, in which overall spatial plans are made to create an environment of security and sustainable development for the country, especially in international relations. Since ancient times, Vietnam has used strategic thinking to protect and expand its space of survival, with such actions as “advancing southwards”, “advancing eastwards”, “advancing seawards”, maintaining peace with neighbours and resolutely fighting foreign aggression, defending the territory of the Fatherland... Today, in addition to continuing the traditions of national construction and defence of previous generations, the combination of the strength of the nation with the trend and power of the epoch, and the expansion of the strategic depth by the open-door policy and active integration into and participation in international issues are new expressions of the new strategic thinking about space. However, the changes of time and the movement of space, as well as the increasing pressure regarding security and development from powers, especially from an emerging China, require constant renovation in strategic thinking.

Keywords: Strategic space, strategic thinking, Vietnam.

Subject classification: Politics

1. Mở đầu

Không gian cùng với trục của thời gian là một trong hai thành tố cơ bản nhất tạo nên thế giới, xã hội loài người, là nhu cầu vật chất cho mọi thực thể sống và tồn tại, đồng thời là một trong những phạm trù căn bản nhất của địa lý và của địa chiến lược. Đối với một quốc gia thì nhu cầu về không gian trở nên đa dạng và phức tạp hơn bởi các quan hệ của họ với không gian không chỉ bắt nguồn từ truyền thống, tâm thức chủ quan của con người, mà chủ yếu từ ý chí, luật pháp của nhà nước và các quy tắc ứng xử, thông lệ của quốc tế. Nhà nước thường sử dụng nhiều chiến lược về chính trị - ngoại giao, kinh tế, quân sự, văn hóa - tư tưởng để làm tăng vị thế trong không gian nhằm tạo ra một không gian chiến lược đảm bảo an ninh và phát triển bền vững của mình. Bài viết này* luận bàn về không gian chiến lược; phân tích thực tiễn tạo dựng không gian chiến lược và những vấn đề đặt ra đối với Việt Nam.

2. Luận bàn về không gian chiến lược

Về mặt lý luận, không gian chiến lược được cấu thành bởi hai phạm trù cơ bản nhất là không gian và chiến lược. *Trước hết là về không gian.* Không gian là một phạm trù cơ bản nhất của địa lý, là môi trường mà trong đó các hoạt động sống diễn ra và nó được thể hiện ở quy mô, phạm vi của các hoạt động đó [40, tr.139-143]. Không gian được xác định cả ở 3 chiều: dài, rộng và cao. Quan niệm truyền thống về không gian gồm có đất, biển, trời và vũ trụ (thường gọi là

không gian địa - vật lý hay không gian thực). Đó là hằng số của mọi toan tính chiến lược của mỗi quốc gia bởi nó là nơi chứa đựng cơ sở vật chất, nền tảng ban đầu cấu thành chính sách và quyền lực của nhà nước trong không gian. Những vấn đề này được phản ánh khá rõ trong học thuyết “không gian sinh tồn”, trong đó “ý thức về ranh giới” và “ý thức về không gian” được Ratzell, sau đó là Haushofer luôn nhấn mạnh. Các thuyết về kiểm soát không gian khu vực và toàn cầu như thuyết “vùng đất trái tim” của Mackinder, thuyết về “vùng đất vành đai” Spykman cũng đề cập khá nhiều về cơ sở và nguồn lực chính trị của không gian [19, tr.4-8], [15, tr.112]².

Nếu như trước đây, phạm trù không gian chủ yếu tập trung ở không gian vật lý, thì ngày nay nó được mở rộng và nhấn mạnh nhiều đến không gian mạng, nhất là từ khi Tim Berners-Lee phát minh ra internet vào năm 1983. Do tầm quan trọng ngày càng tăng của không gian mạng, gần đây nhiều quốc gia đã bổ sung nội dung này vào chiến lược an ninh quốc gia. Đây là địa bàn tác chiến thứ 5 cùng với đất, biển, trời và vũ trụ [44]. Chính vì vậy không gian an ninh và phát triển của một quốc gia giờ đây còn phụ thuộc mạnh mẽ, sâu rộng vào chiến lược phát triển công nghệ và hợp tác quốc tế. Điều này phụ thuộc lớn vào tư duy và tầm nhìn chiến lược của con người, nhất là giới lãnh đạo của các quốc gia.

Tiếp đến là về chiến lược. Theo cách hiểu của Thống soái Napoleon, chiến lược là nghệ thuật sử dụng thời gian và không gian theo cách thức ngoại giao và quân sự [15, tr.112]. Một số khác cho rằng, chiến lược là kế hoạch hành động và/hoặc khoa

học/ nghệ thuật, bao gồm nhiều sách lược sáng tạo, thông minh, nhằm đạt tới những kết quả lớn, tổng thể, lâu dài trong lĩnh vực chính trị, kinh tế, quân sự và nó thường được áp dụng cho các giai đoạn từ trung hạn đến dài hạn [31, tr.8]. Theo cách hiểu thông thường, chiến lược là chương trình, kế hoạch hành động, là tổ hợp các mục tiêu có tính dài hạn, cụ thể và các biện pháp, các cách thức được đặt ra nhằm thực hiện các mục tiêu đó.

Ở mỗi lĩnh vực khác nhau, nội hàm khái niệm chiến lược trong không gian được hiểu theo một cách riêng, có tính đặc trưng. Ví dụ như trong địa quân sự, chiến lược là cân nhắc, đánh giá các dữ liệu, từ đó lên kế hoạch tổng thể, định hình những chiến dịch cụ thể trong không gian, từ đó đưa ra các kịch bản tác chiến cũng như chiến lược vô hiệu hóa, triệt tiêu sức mạnh quân sự của đối phương và dàn xếp quân sự thời hậu chiến [37]; [41, tr.314]. Còn trong địa chính trị, chiến lược thường được ví như “trò chơi” quyền lực, một kế hoạch đầy đủ, trong đó chỉ rõ sự lựa chọn người chơi và quyết định quyết sách đối với từng trường hợp cụ thể nhằm kiểm soát không gian [36, tr.177]. Trong địa kinh tế, chiến lược là kế hoạch, cách thức sử dụng các công cụ, sức mạnh kinh tế của các nhà nước để hiện thực hóa các mục tiêu chiến lược của quốc gia trong quan hệ quốc tế gắn với không gian địa lý nhất định [39, tr.255-298]. Hơn nữa, chiến lược về không gian còn được thể hiện ở những lĩnh vực cụ thể như chiến lược trên đất liền, chiến lược biển, chiến lược không trung, chiến lược vũ trụ, chiến lược không gian mạng... Phạm trù của các khái niệm này được đề cập hầu như trong tất cả các học

thuyết về địa chính trị, địa quân sự, địa kinh tế, điển hình là thuyết “vùng đất vành đai” của Spykman, quyền lực biển của Mahan, sức mạnh trên không của Seversky, thuyết về trò chơi quyền lực của Brzezinski, địa quân sự của Miliyutin, của Corbett, địa kinh tế của trường phái Luttwak... [19, tr.9-15]³.

Có lẽ tư duy, tầm nhìn, mục tiêu, lợi ích và thời cơ chiến lược của một quốc gia, trước hết là của giới tinh hoa lãnh đạo đất nước là yếu tố quan trọng nhất cấu thành địa chiến lược quốc gia nói chung, không gian chiến lược nói riêng.

Trước hết là tư duy chiến lược về không gian địa - vật lý. Đây là quá trình quan sát, lý giải và nắm bắt các xu thế vận động chủ đạo của không gian để từ đó xây dựng, tiến hành các bước đi và huy động các nguồn lực phù hợp nhằm tạo ra một không gian chiến lược tối ưu cho an ninh và phát triển của một quốc gia. Dù đất nước có lợi thế về địa lý tự nhiên, môi trường quốc tế thuận lợi, nhưng giới cầm quyền không có tư duy chiến lược, không tức thời, không đưa được một chính sách hợp lý, vượt qua sự áp đặt mặt trái của tự nhiên, khai thác thế mạnh về tiềm năng tự nhiên và con người thì sức mạnh và vị thế của một quốc gia khó có thể cải thiện, thậm chí là có thể thụt lùi hay có khi bị thảm họa bởi “lời nguyền của địa lý” do cạnh tranh địa chính trị gây ra.

Cùng với tư duy chiến lược, chính phủ của một nước cần có *tầm nhìn chiến lược* về bảo vệ và mở rộng không gian an ninh và phát triển của mình. Tầm nhìn chiến lược quốc gia giống như một bản thảo viễn cảnh, một tấm bản đồ chỉ đường thể hiện khát vọng và đích đến của quốc gia mình trong tương lai, nhất là vị thế, chỗ đứng

trong hệ thống quan hệ quốc tế. Điều này được coi là một trong những yếu tố then chốt đưa đến thành công hay thất bại của chiến lược/chính sách mà chính phủ đưa ra và thực hiện.

Tiếp đến, để có một không gian chiến lược phù hợp, hiệu quả thì việc xác định mục tiêu và lợi ích chiến lược quốc gia trong không gian địa lý là yếu tố quan trọng nhất thể hiện hay đánh giá tính hiệu quả của tư duy và tầm nhìn chiến lược của một nhà nước. Nếu như một quốc gia không đưa ra được một mục tiêu có tầm chiến lược (kế hoạch đặt ra và cam kết, biện pháp, cách thức thực hiện có tính khả thi, kết quả cụ thể, có tác động lâu dài) trong quan hệ quốc tế⁴ thì rất khó xác định tầm cỡ, tính hiệu quả của không gian chiến lược mà quốc gia đó đang bảo vệ và mở rộng.

Cũng giống như mọi mục tiêu chiến lược khác của quốc gia, mục tiêu chiến lược về không gian địa - vật lý cũng có tính ngắn hạn, trung hạn, dài hạn và cụ thể của mỗi loại hình không gian. Chúng phụ thuộc vào yêu cầu phát triển của từng giai đoạn lịch sử, vào thể và lực cũng như bối cảnh, môi trường quốc tế của một quốc gia và ngay cả sự vận động của không gian (cả vật lý và ảo) bởi tác động của con người. Điều này được thể hiện khá rõ nét thông qua các chiến lược về biển, về không gian vũ trụ, về phát triển cơ sở hạ tầng kỹ thuật vùng biên giới, chiến lược ngoại giao, phòng thủ... của mỗi quốc gia theo kế hoạch, tầm nhìn cụ thể.

Còn việc, xác định lợi ích quốc gia là gì là một điều kiện tiên quyết, “đầu vào” của chiến lược/chính sách, trong đó có chiến lược/chính sách xây dựng không gian an

ninh và phát triển của một đất nước. Trong lợi ích quốc gia có lợi ích tổng thể, lợi ích lâu dài, lợi ích ngắn hạn và từng lĩnh vực khác nhau. Cũng giống như mục tiêu, lợi ích quốc gia cần được xác định rõ và luôn điều chỉnh cho linh hoạt, sao cho phù hợp với điều kiện, yêu cầu của thực tiễn⁵.

Cùng với trên, bối cảnh, thời cơ quốc tế cũng là một trong những yếu tố cơ bản cấu thành không gian chiến lược. Việc nắm bắt thời gian, thời điểm từ sự vận động của không gian quyền lực trong quan hệ quốc tế để tạo ra cơ hội cho phát triển đất nước là một việc làm rất khó bởi sự trùng lặp giữa chúng với tư duy và lợi ích chiến lược của một quốc gia là quá lỏng lẻo, ẩn hiện, khó định lượng. Chính vì vậy, các nhà hoạch định chính sách cần có tầm nhìn xa, trông rộng, có đủ các thông số, thông tin đa chiều và bản lĩnh, ý chí chính trị.

Cuối cùng tham vọng về quyền lực trong không gian cũng là một cơ sở, thành tố cấu thành địa chiến lược. Con người và cao hơn là nhà nước có nhu cầu về quyền lực không chỉ để bảo vệ bản thân, xã hội khỏi sự đe dọa từ bên ngoài, mà còn có nhu cầu thống trị kẻ khác [15, tr.64]⁶. Thông thường, quyền lực của một quốc gia được thể hiện qua sức mạnh về quân sự, chính trị, kinh tế, dân số, truyền thông, tôn giáo... và chúng được sử dụng như là các công cụ để đạt mục tiêu quốc gia, trong đó có mục tiêu kiểm soát không gian quyền lực. Các nhà cầm quyền có thể tạo ra hay huy động, tham gia các luật chơi của người khác để xây dựng nên những thể chế, sức mạnh có lợi cho mình, hạn chế sự lựa chọn của người khác.

Từ góc độ không gian, quyền lực của một quốc gia dựa trên các nguồn lực hay

năng lực đã có hay sẽ có (người ta thường gọi là “quyền lực tiềm năng”. Đó là điều kiện địa lý của một quốc gia như vị trí, tài nguyên thiên nhiên, quy mô lãnh thổ và tâm thức, sự cố kết, truyền thống lịch sử, văn hóa của dân tộc, trình độ và sức mạnh kinh tế, thể chế chính trị... Điều này được thể hiện nhiều trong quan niệm về sức mạnh tổng hợp quốc gia của Cline và Nye, khái niệm “Nhà nước hữu cơ” của Ratzell, “Nhà nước như một cơ thể sống” của Kjellen [19, tr.4-21]. Chính vì vậy, tham vọng có một quyền lực lớn trong không gian thông qua sức mạnh nội tại và tương tác với thế giới để chuyển hóa, tạo thêm vị thế của mình trong quan hệ quốc tế cũng là một trong những yếu tố quan trọng hàng đầu tạo nên không gian chiến lược của một quốc gia.

3. Thực tiễn tạo dựng không gian chiến lược của Việt Nam

3.1. Tạo dựng không gian chiến lược của Việt Nam dưới thời phong kiến

Trước hết là bảo vệ biên cương, mở mang bờ cõi của đất nước. Từ xa xưa trong lịch sử, người Việt đã có những ý tưởng, quan niệm và hành động khá rõ ràng về “thiên thời”, “địa lợi” và “nhân hòa” trong xây dựng, mở mang bờ cõi và bảo vệ đất nước. Ví dụ như dưới thời nhà Lý (1009-1225) và nhà Trần (1225-1400), ngoài việc “cố kết nhân tâm” trong nước, nhà nước Đại Việt đã không ngừng củng cố phòng thủ ở biên giới phía Đông Bắc để chống lại xâm lược từ phương Bắc, đồng thời lập nên thương cảng quốc tế tại Vân Đồn. Điều

đáng chú ý là các tướng quân, vương hầu danh tiếng, trụ cột của triều đình được nhà vua cử đến cai quản những thái ấp dọc biên thùy [16, tr.224-250], [4, tr.3-12]. Cùng với đó, nước Đại Việt từ thời Lý đã chủ động đánh thẳng vào sào huyệt của địch ngay trên đất họ khi nhận thấy nguy cơ xâm lược đang hiện hữu [20, tr.224-254]⁷. Chính có tư duy chiến lược đó, nhất là “lấy đoản binh mà thắng trường trận”⁸, nước Đại Việt đánh bại các cuộc chiến tranh xâm lược của nhà Tống (1075-1077), nhà Nguyên Mông (1258, 1285 và 1288) từ phương Bắc và chống lại sự quấy nhiễu của quân Champa (Chiêm Thành) từ phía Nam trong nhiều thế kỷ sau đó.

Dưới triều đại của nhà Lê sơ (1428-1527), nhất là dưới thời vua Lê Thánh Tông (1442-1497) ý thức về biên giới, lãnh thổ được củng cố thêm một bước. Điều này được thể hiện khá rõ nét qua các Dụ, Sắc lệnh của nhà vua và đặc biệt là trong Bộ luật Hồng Đức hay Quốc triều Hình luật công bố năm 1484. Một ví dụ điển hình là Dụ của Lê Thánh Tông vào năm 1471 đã viết rằng: “Một thước núi, một tấc sông của ta có lẽ nào tự nhiên vất bỏ đi được. Phải kiên quyết tranh luận, không để họ lấn dần. Nếu họ không theo, còn có thể sai sứ sang tận triều đình của họ, biện bạch rõ lẽ phải trái. Nếu người nào dám đem một thước núi, một tấc đất đai của Thái Tổ để lại để làm mồi cho giặc, kẻ ấy sẽ bị trừng trị nặng (tru di)” [29, tr.112]. Cùng với đó, vua Lê Thánh Tông đã trực tiếp cầm quân đánh lại sự quấy rối, cướp phá của quân Champa và buộc vua nước này phải quy phục Đại Việt⁹.

Trong khoảng từ cuối thế kỷ XVI đến cuối thế kỷ XVIII, mặc dù nước Đại Việt bị

chia cắt bởi hai thế lực nội địa là Trịnh - Nguyễn phân tranh, nhưng cả hai đều có tâm thức là củng cố và phát triển vị thế của đất nước. Điều đáng chú ý là chính quyền chúa Nguyễn ở Đàng Trong tỏ ra có tầm nhìn chiến lược hơn trong việc tìm chốn “vạn đại dung thân” bằng tiếp tục chính sách “Nam tiến”, vươn ra làm chủ vùng đất tận cùng phía Nam của bán đảo Đông Dương, chinh phục miền đất Tây Nguyên, triển khai mạnh hướng biển (Đông tiến) bằng việc xác lập chủ quyền của mình ở hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa ở giữa Biển Đông. Cụ thể là từ nửa sau thế kỷ XVII, các vùng đất Nam Trung Bộ, Nam Bộ đã được chúa Nguyễn xác lập chủ quyền và đến giữa thế kỷ XVIII, về cơ bản các tỉnh Nam Bộ này nay đã được định hình với chính quyền từ dinh, phủ, trấn, đạo... [12, tr.51-75, 114], [28, tr.122-125, 153, 177], [25].

Trong quá trình “Nam tiến”, nhà Nguyễn cũng quan tâm lớn đến vùng đất Tây Nguyên ngày nay. Từ thời Lê sơ, chính quyền phong kiến Việt Nam khi tiếp quản các vùng đất của Champa đã tiếp xúc với các vua Thượng và khuyến khích họ hội nhập vào lãnh thổ của nước Đại Việt¹⁰.

Một hành động địa chiến lược khác là chúa Nguyễn, sau đó là triều Nguyễn đã có nỗ lực lớn trong việc xác lập và thực thi chủ quyền ở Biển Đông như lập nên hải đội Hoàng Sa tại Quảng Ngãi và sau đó là hải đội Bắc Hải tại Bình Thuận ở nửa đầu thế kỷ XVII với chức năng vừa khai thác hải sản, thu nhập hàng hóa, vừa bảo vệ chủ quyền [26, tr.3-15], [6, tr.3-11]. Không phải ngẫu nhiên mà vua Minh Mạng năm thứ 18 (1839) lại ban Dụ rằng: “Bờ biển nước ta kéo dài, việc tuần phòng ngoài biển rất

quan trọng” [33, tr.395]. Tuy nhiên, do những khó khăn về kinh tế, và nhất là sự thiếu một chiến lược tổng thể về canh tân đất nước theo hướng hiện đại, nên thủy quân của nhà Nguyễn đã không làm tròn được nhiệm vụ trong việc cản lại sức công phá của đại bác từ các chiến hạm của phương Tây.

Tiếp đến là tham gia vào hệ thống thương mại quốc tế và mở rộng bang giao chính trị với các nước lân bang. Có thể nói, thế kỷ XII-XIII, nước Đại Việt đã có những nỗ lực mới trong phát triển thương mại quốc tế mà điển hình là biển Vân Đồn thành một thương cảng khá sầm uất, nơi có giao thương nhộn nhịp với các quốc gia ven biển từ Đông Bắc Á đến Đông Nam Á và Nam Á [16]. Thế kỷ XVI - XVII, khi Hệ thống thương mại Châu Á trở nên thịnh vượng, đạt đỉnh cao thì sự tham gia của Việt Nam cũng trở nên rộng lớn hơn [7]. Mặc dù nội chiến Trịnh - Nguyễn diễn ra ác liệt, nhưng ngoại thương cả Đàng Ngoài và Đàng Trong phát triển khá mạnh mẽ¹¹. Sự khởi sắc trên một phần là do tác nhân từ bên ngoài, nhất là sự bùng nổ, cạnh tranh thương mại của các công ty Đông Ấn phương Tây, trước hết là các công ty thương mại của Hoàng gia Bồ Đào Nha, Tây Ban Nha và sau đó là các công ty Đông Ấn của Hà Lan, Anh và Pháp cũng như sự có mặt ngày càng đông đảo của thương nhân người Trung Hoa và Nhật Bản và đặc biệt là nhu cầu tìm kiếm nguồn lực bổ sung để tranh giành, củng cố quyền lực của chính quyền Trịnh - Nguyễn [35, tr.481-482]¹². Chính điều này làm cho chính quyền cả Đàng Trong và Đàng Ngoài đều chào đón các thương gia ngoại quốc [35, tr.479], [34, tr.217-219]¹³. Tuy nhiên, những nỗ lực mới

này ít mang lại hiệu quả đối với sự phát triển của đất nước bởi động cơ chính trị của chính quyền phong kiến Đại Việt cao hơn động cơ kinh tế. Chính quyền Đảng Trong đã chủ động và coi trọng quan hệ với người Trung Hoa di trú và sử dụng họ như một công cụ để củng cố quyền lực ở vùng đất mới [21, tr.95], [30, tr.105]. Đến thời triều Nguyễn, nhất là từ thời Minh Mạng, nhà nước Đại Nam đã đưa ra nhiều hạn chế đối với hoạt động thương mại và truyền giáo của người phương Tây [17, tr.76-79] nên sự hội nhập của Việt Nam với dòng chảy thương mại thế giới có phần giảm sút, làm cho không gian chiến lược của Việt Nam bị co hẹp.

Về bang giao chính trị, nước Đại Việt luôn thể hiện chính sách hai mặt, nhất là trong quan hệ với Trung Hoa, vừa kháng cự lại sự áp đặt từ bên ngoài, vừa hòa hiếu với lân bang thông qua hệ thống ngoại giao triều cống. Điều này được Phan Huy Chú khái quát rằng: “Trong việc trị nước, hòa hiếu với nước láng giềng là việc lớn... Nước Việt ta có cả cõi đất phía Nam mà thông hiếu với Trung Hoa, tuy nhân dân dựng nước có quy mô riêng, nhưng ở trong thì xung đột, mà đối ngoại thì xưng vương, vẫn chịu phong hiếu, xét lý thực phái thế” [5, tr.135]. Có lẽ đây là một hằng số trong quan hệ ngoại giao của Việt Nam thời phong kiến, nhất là trong quan hệ với Trung Quốc.

Như vậy, có thể tóm lại rằng, các triều đại phong kiến Việt Nam đã ý thức được tầm quan trọng biên giới, lãnh thổ, chủ quyền, nhất là trong việc chống ngoại xâm và mở mang bờ cõi. Những hành động địa chiến lược như “Nam tiến”, “Đông tiến” nhằm bảo vệ, mở rộng không gian chiến lược để sinh tồn và phát triển là những di

sản hết sức quý báu cần gìn giữ. Cùng với đó, chính quyền Việt Nam lúc đó cũng sử dụng ngoại giao phong hiếu, thông hiếu với lân bang như một công cụ để duy trì môi trường hòa bình xung quanh nước mình. Tuy nhiên, do thiếu tư duy, tầm nhìn chiến lược (một phần bị thuyết phục bởi hệ tư tưởng Nho giáo, phần khác là do lợi ích nhóm của giới cầm quyền chi phối), nhất là chưa coi ngoại thương là một công cụ quan trọng để phát triển kinh tế và mở rộng vị thế, không gian chiến lược đất nước nên nước Đại Việt ngày càng trở nên lạc hậu và kết quả đã không chống lại được sức công phá của chủ nghĩa thực dân phương Tây, và rơi vào ách nô dịch và thuộc địa của họ.

3.2. Tạo dựng không gian chiến lược của Việt Nam thời kỳ Pháp thuộc

Sau 26 năm tiến hành xâm lược, bắt đầu từ năm 1858, đến năm 1884, Pháp bắt triều đình Huế ký Hiệp ước Patenôtre, chính thức áp đặt ách cai trị của họ đối với toàn bộ lãnh thổ Việt Nam. Từ thời điểm này, chính phủ bảo hộ Pháp thay mặt triều đình Huế giải quyết mọi vấn đề đối nội và đối ngoại. Người Pháp hiểu rất rõ tầm quan trọng vị trí địa chiến lược của Việt Nam trong tham vọng địa chính trị của họ ở Viễn Đông, nhất là trong quan hệ với Trung Quốc. Ngoài việc khẳng định và củng cố biên giới, lãnh thổ tại xứ thuộc địa này (như bắt Trung Quốc từ bỏ bá quyền, thừa nhận sự bảo hộ của Pháp đối với Việt Nam, cùng Trung Quốc phân định biên giới trên bộ ở phía Bắc và trên vịnh Bắc Bộ [24, tr.178-183]¹⁴), Pháp cũng tiến hành ngay các hoạt động thực thi chủ quyền trên Biển Đông, ngăn chặn tham vọng bành

trưởng lãnh thổ trên biển của người Trung Quốc và người Nhật Bản [4], [27], [13, tr.4-9]¹⁵ cũng như mở rộng không gian thương mại của họ, nhất là trong việc làm ăn với thị trường Trung Quốc [14, tr.70-71]. Cũng chính tham vọng mở rộng không gian ảnh hưởng tại Trung Quốc, trước hết là thương mại với 3 tỉnh là Vân Nam, Quảng Tây và Quảng Đông, chính quyền Pháp đã từ bỏ một phần lãnh thổ của Bắc Kỳ, trong đó có Tổng Tự Long (Hà Giang), nơi có mỏ đồng nổi tiếng với diện tích khoảng 750 km² cho tỉnh Vân Nam (Trung Quốc) [24, tr.214-222], [14, tr.70-71].

Việc Nhật đầu hàng Đồng minh vào ngày 15/8/1945 và Cách mạng tháng Tám thành công với sự ra đời nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa vào ngày 2/9/1945 đã tạo ra bước ngoặt mới trong đấu tranh bảo vệ chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ của Việt Nam. Tuy nhiên, Pháp không từ bỏ ngay tham vọng tái lập sự cai trị của họ ở Đông Dương. Điều này được thể hiện bằng việc vào ngày 23/09/1945 Pháp đã nổ súng tái chiếm Nam Bộ và vào đầu năm 1946 tái lập “Nước Cộng hòa Nam Kỳ tự trị”. Tuy nhiên, do sức ép tinh thần dân tộc chủ nghĩa của người Việt, Pháp vào năm 1949, đã ký kết với chính quyền Bảo Đại Hiệp ước Elysée, lập nên “Quốc gia Việt Nam”, trong đó Pháp chính thức trao trả lại Nam Kỳ cho quốc gia này và công nhận sự thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ của Việt Nam¹⁶. Ngay sau sự kiện này, hàng loạt các nước phương Tây, trong đó có Anh và Mỹ công nhận “Quốc gia Việt Nam”. Có thể nói, Hiệp ước Elysée 1949 được coi là văn kiện có giá trị pháp lý cho việc thu hồi toàn bộ lãnh thổ mà Pháp đã bắt triều đình Huế nhượng

quyền cai trị theo các hiệp ước đã ký với Pháp từ nửa sau thế kỷ XIX. Hội nghị Giơnevơ 1954 đã đưa lại một địa vị pháp lý cao cho Việt Nam với sự thừa nhận chủ quyền, độc lập, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ. Từ đây không gian chiến lược của Việt Nam có những biến động lớn bởi sự chi phối của đấu tranh ý thức hệ chính trị - tư tưởng giai cấp và chiến tranh chống xâm lược từ bên ngoài.

3.3. Tạo dựng không gian chiến lược của Việt Nam giai đoạn hai miền Nam Bắc Việt Nam bị chia cắt (1954-1975)

Sau Hiệp định Giơnevơ 1954, Việt Nam bị chia cắt thành hai miền Nam Bắc với chế độ chính trị khác nhau. Tuy có cách tiếp cận khác nhau về liên minh, liên kết, tập hợp lực lượng, nhưng cả hai đều có điểm chung là tranh thủ hoặc dựa vào các nguồn lực từ bên ngoài để tạo dựng, củng cố và mở rộng không gian chiến lược của mình, trước hết là nhằm duy trì quyền lực chính trị. Cả hai đều nhận thức tầm quan trọng về chủ quyền, biên giới toàn vẹn lãnh thổ của đất nước¹⁷, muốn Việt Nam trở thành một đất nước thống nhất và hùng cường, mở rộng hợp tác quốc tế¹⁸. Tuy nhiên, do bị chi phối bởi ý thức hệ chính trị - tư tưởng giai cấp (nhất là nhận thức về “bạn, thù”), và chiến tranh, cả hai chính thể ở Việt Nam chưa thực sự khai thác tối đa lợi thế địa lý và cơ hội quốc tế mang lại để canh tân đất nước, nhất là trong phát triển thương mại và ngoại giao quốc tế. Hầu hết mọi thứ bị soi qua “lăng kính” chính trị - tư tưởng giai cấp, nên chưa hiểu hết “cuộc chơi” quyền lực giữa các nước lớn, cực quyền [3], [38],

[32], [18]¹⁹. Cách nhìn nhận khá phiến diện một chiều trên đã góp phần làm cho Việt Nam bị chia cắt, lãnh hải bị Trung Quốc chiếm đóng, chiến tranh tàn phá kéo dài 15 năm kể từ sau Hội nghị Giơnevơ 1954 và hệ quả của nó kéo dài sau 1975, trước hết là bị phương Tây và nhiều nước láng giềng cô lập, bao vây, cấm vận, thậm chí phải hứng chịu các cuộc chiến tranh ở hai đầu đất nước do Trung Quốc và các thế lực thù địch gây ra ở cuối thập niên 70 của thế kỷ XX.

Tuy nhiên, trong cuộc kháng chiến chống Mỹ và thống nhất đất nước, nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa đã tạo lập được một không gian chiến lược về quân sự và ngoại giao khá hoàn hảo bằng việc mở đường mòn Hồ Chí Minh sang Lào và Campuchia, cũng như tranh thủ được sự ủng hộ của cộng đồng quốc tế yêu hòa bình trên mặt trận chính trị - ngoại giao.

3.4. Tạo dựng không gian chiến lược của Việt Nam từ sau 1975 đến 1986

Sau 1975, Việt Nam đã bắt đầu có cái nhìn thực tế hơn về lợi ích quốc gia trong quan hệ quốc tế, nhất là trong quan hệ với Trung Quốc và các nước ASEAN. Điều này được thể hiện bằng việc Việt Nam đã nhận rõ tham vọng mới của Trung Quốc, kiên quyết đấu tranh để bảo vệ chủ quyền lãnh thổ, chống lại sự xâm lược từ phía Tây Nam và phía Bắc của Tổ quốc. Việt Nam cũng có những nỗ lực mới để cải thiện quan hệ với các nước ASEAN. Tuy nhiên ở giai đoạn này, Việt Nam chưa thực sự hiểu hết về “cuộc chơi” địa chính trị của các nước lớn và xu hướng gia tăng của toàn cầu hóa, khu vực hóa, nhất là chưa đánh giá hết vai trò

của Mỹ, mục tiêu và bản chất của sự cấu kết Mỹ - Trung. Giá như sau những năm đầu thống nhất đất nước, Việt Nam chủ động đón bắt thời cơ, thiết lập quan hệ ngoại giao với Mỹ thì không gian chiến lược của Việt Nam được cải thiện nhanh, và có thể Việt Nam sẽ ít bị cô lập, bao vây cấm vận từ phía phương Tây, có thể tránh được chiến tranh biên giới phía Bắc và phía Tây Nam do kẻ thù phát động vào cuối thập niên 70 của thế kỷ XX.

3.5. Tạo lập không gian chiến lược của Việt Nam từ sau đổi mới (1986) đến nay

Đại hội Đảng VI (1986) đánh dấu bước đổi mới về tư duy chiến lược của Việt Nam, trước hết là về *nhận thức, cách tiếp cận đánh giá về thời đại*, trong đó nhấn mạnh đến sự cùng tồn tại và hợp tác trong hòa bình giữa hai hệ thống là chủ nghĩa xã hội và tư bản chủ nghĩa và sự phát triển mạnh mẽ của khoa học- công nghệ, toàn cầu hóa [8, tr.27-28]. Từ thời điểm này, Việt Nam có cái nhìn mới về an ninh quốc gia và cho rằng một đất nước có duy trì được an ninh thì phải có và theo đuổi một nền an ninh toàn diện, trong đó: (1) Phải là một nền kinh tế mạnh; (2) Một nền quốc phòng vừa đủ mạnh; (3) Một nền ngoại giao và hợp tác rộng mở, đồng thời nhấn mạnh đến chính sách “thêm bạn bớt thù”, đa dạng hóa các quan hệ quốc tế trên nguyên tắc tôn trọng độc lập, chủ quyền, cùng có lợi. Việt Nam lúc này cho rằng “không đối lập giữa hai nhóm nước, cần xây dựng chính sách toàn diện với Đông Nam Á, mở rộng hợp tác với các nước trong khu vực” [22, tr.60], [23, tr.324].

Bước đột phá quan trọng trong nhận thức và hành động địa chiến lược của Việt Nam

phải kể đến là từ đầu những năm 90 của thế kỷ XX. Lần đầu tiên, Văn kiện Đại hội Đảng VII (1991) nhấn mạnh đến tham gia hợp tác kinh tế quốc tế của Việt Nam và coi đây là xu hướng tất yếu, đồng thời coi nhân tố địa lý như là một cơ sở, nguồn lực của chính sách đối ngoại [8, tr.429-430]²⁰. Đảng đưa ra tuyên bố: “Việt Nam muốn là bạn với tất cả các nước trong cộng đồng thế giới” [8, tr.403] và tinh thần này được nhắc lại trong Văn kiện Đại hội Đảng VIII (1996) [8, tr. 636 và 701]. Đại hội Đảng IX (2001) bổ sung rằng: “Việt Nam sẵn sàng là bạn với tất cả các nước trong cộng đồng thế giới” và lần đầu tiên không những thuật ngữ “hội nhập” được sử dụng, mà còn được nhấn mạnh là “chủ động hội nhập kinh tế quốc tế” [9, tr.34]. Tư duy đối ngoại và hội nhập quốc tế được thể hiện rõ nét hơn ở Đại hội X (năm 2006), rằng, “Việt Nam là bạn, đối tác tin cậy của các nước trong cộng đồng quốc tế, tham gia tích cực vào tiến trình hợp tác quốc tế và khu vực” [9, tr.321, 375]. Đại hội Đảng XI (2011) đã bổ sung hoàn thiện và cho rằng, Việt Nam không chỉ là bạn, đối tác tin cậy, mà còn là “thành viên có trách nhiệm trong cộng đồng quốc tế” [10, tr.236].

Điều cần lưu ý rằng, từ những thập niên đầu thế kỷ XXI, Việt Nam đã nhận thức rõ hơn về thời cuộc và cho rằng “Cục diện thế giới đa cực ngày càng rõ hơn, xu thế dân chủ hóa trong quan hệ quốc tế tiếp tục phát triển nhưng các nước lớn vẫn sẽ chi phối các quan hệ quốc tế” [10, tr.183] và “Đặc điểm nổi bật trong giai đoạn hiện nay của thời đại là các nước với chế độ xã hội và trình độ phát triển khác nhau cùng tồn tại, vừa hợp tác, vừa đấu tranh, cạnh tranh gay gắt vì lợi ích quốc gia,

dân tộc” [42]. Đảng cũng chỉ rõ hơn xu hướng, tốc độ biến động, phức tạp trong quan hệ giữa các nước lớn, trung tâm quyền lực của thế giới, nhất là tác động của sự điều chỉnh chiến lược của họ rằng: “Cục diện thế giới theo xu hướng đa cực, đa trung tâm diễn ra nhanh hơn. Các nước lớn điều chỉnh chiến lược, vừa hợp tác, thỏa hiệp, vừa cạnh tranh, đấu tranh, kiềm chế lẫn nhau, tác động mạnh đến cục diện thế giới và khu vực” [11, tr.71].

Từ nhận diện đúng đặc điểm của thời đại, cách tiếp cận về hội nhập kinh tế quốc tế, về bạn, thù, địch, ta, đối tác, đối tượng trong quan hệ quốc tế cũng có những thay đổi lớn. Trước hết về hội nhập kinh tế quốc tế: Nghị quyết số 07-NQ/TW ngày 27/11/2001 của Bộ Chính trị “Về hội nhập kinh tế quốc tế”, trong đó nhấn mạnh rằng Việt Nam cần đẩy mạnh tiến trình hội nhập khu vực và thế giới bằng việc tích cực và chủ động tham gia vào các thể chế song phương và đa phương, nhất là AFTA và WTO [43].

Cùng với thúc đẩy hội nhập kinh tế quốc tế, từ thời gian này, Việt Nam có những đổi mới chiến lược trong liên minh, liên kết, tập hợp lực lượng, về quan hệ bạn thù trong quan hệ quốc tế. Điều này được thể hiện rõ nét trong Nghị quyết về “Chiến lược bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới” của Hội nghị Trung ương lần thứ 8, khóa IX ngày 12/07/2003, rằng “Những ai chủ trương tôn trọng độc lập chủ quyền, thiết lập và mở rộng quan hệ hữu nghị và hợp tác bình đẳng, cùng có lợi với Việt Nam đều là đối tác của chúng ta; bất kể thế lực nào có âm mưu và hành động chống phá mục tiêu của nước ta trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc đều là đối tượng đấu tranh”. Nghị

quyết cũng chỉ ra rằng, “Cần có cách nhìn biện chứng: trong mỗi đối tượng vẫn có thể có mặt cạnh tranh thủ, hợp tác; trong một số đối tác, có thể có mặt khác biệt, mâu thuẫn với lợi ích của ta. Trên cơ sở đó, cần khắc phục cả khuynh hướng mơ hồ, mất cảnh giác hoặc cứng nhắc trong nhận thức, chủ trương và trong xử lý các tình huống cụ thể” [2, tr.44]. Có thể nói, sự ra đời của Nghị quyết Trung ương 8, Khóa IX năm 2003 là bước ngoặt lớn về tư duy chiến lược, cho phép Việt Nam mở rộng không gian chiến lược, nhất là về kinh tế và an ninh đối ngoại.

Từ đầu thập niên 90 của thế kỷ XX đã có bước nhận thức mới về địa chiến lược biển. Từ thời gian này, Việt Nam bắt đầu coi việc phát triển kinh tế biển là một ngành kinh tế mũi nhọn, đồng thời nhấn mạnh việc phát triển kinh tế biển phải đi đôi với củng cố an ninh - quốc phòng và hội nhập kinh tế quốc tế. Điều này được thể hiện khá rõ nét trong Văn kiện Đại hội Đảng VII (1991) và trong Nghị quyết số 03-NQ/TW ngày 26/5/1993 về Một số nhiệm vụ phát triển kinh tế biển trong những năm sắp tới rằng, Việt Nam “gắn liền với chiến lược khai thác và bảo vệ vùng biển của đất nước” [8, tr.329]. Từ Đại hội VIII, văn kiện nhấn mạnh đến việc khai thác tối đa tiềm năng và lợi thế của vùng biển, phát triển và liên kết các ngành kinh tế và hình thành các trung tâm kinh tế, đô thị biển lớn, phát triển kinh tế hải đảo, làm chủ lãnh hải và thềm lục địa, thực hiện chủ quyền đối với vùng đặc quyền kinh tế [8, tr.775-777].

Điểm đáng chú ý là vào năm 2007, Việt Nam đưa ra Chiến lược biển Việt Nam đến năm 2020, trong đó nhấn mạnh rằng Việt Nam phải trở thành quốc gia mạnh về biển

[23, tr.324]. Tư tưởng xây dựng cường quốc biển của Việt Nam được thể hiện rõ nét hơn trong Luật biển Việt Nam thông qua năm 2012 và nhất là trong Nghị Quyết 36, Hội nghị Trung ương 8 Khóa XII ngày 22/10/2018 về Chiến lược phát triển kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030 và tầm nhìn 2045, rằng Việt Nam trở thành quốc gia mạnh về biển, giàu từ biển²¹.

Chính có sự đổi mới tư duy chiến lược trên, Việt Nam cùng với các bên liên quan giải quyết dứt điểm vấn đề Campuchia và bình thường hóa quan hệ với Trung Quốc vào năm 1991, thiết lập quan hệ ngoại giao với Liên minh Châu Âu (EU) vào năm 1990, với Mỹ và gia nhập ASEAN vào năm 1995, thiết lập các mối quan hệ hợp tác với các tổ chức tài chính, tiền tệ quốc tế như Quỹ tiền tệ Quốc tế (IMF), Ngân hàng Thế giới (WB), Ngân hàng Phát triển Châu Á (ADB), tham gia tích cực vào các tổ chức hợp tác khu vực và toàn cầu khác như ASEM, APEC, WTO... Tính đến đầu năm 2019, Việt Nam đã thiết lập được 16 quan hệ đối tác chiến lược và đối tác chiến lược toàn diện với các nước trên thế giới, trong đó có 4 nước là thành viên của Hội đồng bảo an Liên Hợp Quốc có quyền phủ quyết như Nga, Trung Quốc, Anh và Pháp²². Kết quả trên đã giúp Việt Nam không chỉ phá thế bị bao vây, cô lập, mà còn làm cho Việt Nam có vị thế mạnh hơn trên trường quốc tế, được bạn bè bốn biển, năm châu tôn trọng và ủng hộ. Điều này đã và đang tạo ra một không gian chiến lược tương đối hợp lý cho duy trì an ninh và phát triển của Việt Nam trong thời gian qua và tạo tiền đề cho bước phát triển mới của Việt Nam trong những năm sắp tới.

4. Những vấn đề đặt ra

Thứ nhất, về nhận thức. Mặc dù đã có cách tiếp cận, phân biệt khá rõ ràng về bạn thù, về sức mạnh tổng hợp của quốc gia và đặt lợi ích quốc gia dân tộc là trên hết, nhưng vẫn còn một số ý kiến cho rằng, Việt Nam chưa thực sự có tầm tư duy chiến lược hay còn chậm chạp đổi mới tư duy chiến lược về không gian và quyền lực trong quan hệ quốc tế, nhất là tư duy về sự vận động, kết nối giữa không gian địa - vật lý và không gian mạng, giữa quyền lực cứng và mềm, giữa không gian và thời cơ chiến lược. Chính sự chậm chạp hay hiểu biết chưa sâu (nhất là về sự vận động, tương tác giữa không gian và quyền lực trong nước và ngoài nước), nên không ít nhận định, đánh giá, dự báo về thời cuộc, xu hướng phát triển của thế giới chưa thực sự sát thực và vì vậy chưa có một chiến lược toàn diện, tổng thể, nhất là tìm kiếm các công cụ, biện pháp mới thực hiện các mục tiêu quốc gia phù hợp với đòi hỏi của thực tiễn. Nguyên nhân một phần là do bị thuyết phục bởi quan điểm ý thức hệ giai cấp mácxít²³, mặt khác là do thiếu các cách tiếp cận khác nhau về sự vận động của không gian quyền lực (cách tiếp cận địa chính trị) và không gian chiến lược (cách tiếp cận của địa chiến lược) trong quan hệ quốc tế.

Thứ hai, về hành động. Do còn có sự hạn chế về tư duy, tầm nhìn và dự báo chiến lược về không gian và quyền lực trong bối cảnh mới ngày càng phức tạp hiện nay, nên Việt Nam chưa thực sự thành công trong việc “giải mã” và “hóa giải” hết các vấn đề cốt lõi liên quan mật thiết đến không gian an ninh và phát triển của Việt Nam, trước

hết là trong quan hệ với các nước lớn, nhất là với Trung Quốc.

Trong quan hệ với nước láng giềng ở Đông Nam Á, trong đó có Lào và Campuchia, Việt Nam đã làm khá tốt, nhưng cũng cần có các phương án, kịch bản khác nhau vì hai nước này gần giống Việt Nam là luôn bị sức ép về an ninh và phát triển từ cạnh tranh địa chính trị giữa các nước lớn, nhất là từ việc mở rộng không gian chiến lược của Trung Quốc.

Thứ ba, những vấn đề đặt ra. Từ những thành công, hạn chế về tạo dựng và mở rộng không gian chiến lược đặt ra nhiều vấn đề lớn, kể cả về mặt lý luận và thực tiễn. Về mặt lý luận, cần thiết phải nghiên cứu các cách tiếp cận khác nhau về địa chính trị (nghiên cứu sự vận động của không gian quyền lực) và địa chiến lược (nghiên cứu sự vận động của không gian chiến lược) cũng như liên hệ chúng với thực tiễn của Việt Nam để từ đó góp phần hoàn thiện hơn về khoa học chính trị và quan hệ quốc tế. Điều này không chỉ làm phong phú hơn về đối tượng, các cách tiếp cận khoa học trong học thuật, mà quan trọng hơn là cung cấp một cơ sở, nguồn lực, công cụ cho hoạch định, dự báo và thực thi chính sách quốc gia, trước hết là đối ngoại. Về mặt thực tiễn, ngoài việc tiếp tục theo đuổi chính sách đa phương hóa, đa dạng hóa, làm bạn với tất cả các nước, thúc đẩy hội nhập quốc tế, Việt Nam cần đặc biệt quan tâm giải mã cặp quan hệ Mỹ - Trung, hóa giải các mâu thuẫn, điểm nghẽn trong quan hệ với Trung Quốc và Mỹ, nhất là vấn đề dân chủ - nhân quyền với siêu cường Mỹ và quan hệ “đồng chí”, “núi liền núi, sông liền sông” với một đại cường Trung Quốc đang trỗi dậy, có

nhieu tham vọng về địa chính trị. Cùng với đó, Việt Nam cần chú trọng hơn nữa đẩy mạnh quan hệ với các nước lớn như Nhật Bản, Nga, Ấn Độ, Anh, Pháp, Đức và tổ chức EU, tăng cường củng cố ngôi nhà chung ASEAN và kết nối mọi mặt với các nước láng giềng Đông Nam Á, nhất là với Lào và Campuchia, kể cả hợp tác quân sự. Đây là một trong những cơ sở, nguồn lực bên ngoài quan trọng nhất làm tăng tính hiệu quả và mở rộng không gian và an toàn chiến lược cho Việt Nam.

Cùng với tạo dựng, mở rộng môi trường chiến lược xung quanh nước mình, Việt Nam cần làm tăng tính chiến lược của vị thế địa lý đất nước bằng việc kết nối không gian đất liền và biển đảo, cũng như trên không thông qua xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật và xã hội. Điều này sẽ làm tăng nhanh vị thế mặt tiền của biển hướng ra phía Tây của Thái Bình Dương và làm hiệu quả hơn sự kết nối trên đất liền qua các cửa khẩu biên giới trên bộ, nhất là với các nước Đông Nam Á lục địa nhằm giảm thiểu thế bất lợi hẹp về chiều ngang của đất nước. Kết quả của quá trình này góp phần tạo thêm nguồn “tài nguyên địa chính trị” của Việt Nam.

Cùng với thúc đẩy hội nhập không gian với bên ngoài và tăng cường kết nối cơ sở hạ tầng bên trong, Việt Nam cần phải củng cố, khơi dậy hơn nữa ý chí, lòng tự hào, quật cường của dân tộc, trong đó có cả việc kết nối giữa 96,2 triệu người dân Việt Nam trong nước với hơn 4 triệu người Việt Nam ở nước ngoài. Việt Nam cần có tham vọng nhanh chóng trở thành một “cường quốc bậc trung”, sánh vai với các cường quốc năm châu. Đây là vấn đề mà Việt Nam đã nhận thức được và đang cố gắng theo đuổi,

nhưng quá trình diễn ra thiếu đồng bộ, chậm chạp, thiếu công cụ, đòn bẩy để thực hiện chúng.

Những biến động bất trắc, khó lường hiện nay liên quan đến biên giới, chủ quyền lãnh thổ, cụ thể là ở Biển Đông, Việt Nam, một mặt, tăng cường hơn nữa đấu tranh trên mặt trận chính trị-ngoại giao, trong đó có việc mở rộng thông tin đối ngoại và ngoại giao công chúng để quốc tế ủng hộ sự nghiệp chính nghĩa của Việt Nam; mặt khác, cần tăng cường sức mạnh quân sự, huy động, sức mạnh tổng hợp của quốc gia, trong đó có việc nâng cao hơn nữa sức mạnh tinh thần, ý chí bảo vệ biển đảo của người dân. Cùng với trên, Việt Nam cũng cần có phương án đấu tranh về mặt pháp lý, tăng cường hợp tác nghiên cứu, phát triển các loại công nghệ hiện đại, nhất là công nghệ về biển và không gian mạng. Đây là những cách thức khác nhau góp phần củng cố và mở rộng không gian an ninh và phát triển của Việt Nam.

5. Kết luận

Thứ nhất, không gian chiến lược của một quốc gia là không gian, mà trong đó các kế hoạch tổng thể được đưa ra nhằm tạo ra một môi trường an ninh và phát triển bền vững cho đất nước, nhất là trong quan hệ quốc tế. Không gian này được cấu thành bởi yếu tố tự nhiên, khách quan như đất, biển, trời, vũ trụ và yếu tố chủ quan do con người tạo nên như mạng internet, đặc tính, tâm lý dân tộc và bối cảnh chính trị - kinh tế trong nước và quốc tế. Độ lớn nhỏ, nông hay sâu của không gian, thời cơ chiến lược phụ thuộc chính yếu vào tư duy chiến lược.

Chính vì biến số của tư duy chiến lược và thời gian đòi hỏi các nhà hoạch định chính sách quốc gia luôn phải nắm bắt về thời cuộc và đổi mới tư duy chiến lược để tiến hành các bước đi và huy động các nguồn lực khác nhau, trong đó nguồn lực từ không gian nhằm tạo ra một không gian chiến lược hợp lý để tồn tại và phát triển của đất nước mình. Trong bối cảnh không gian mạng và an ninh mạng trở thành một mặt trận tác chiến mới trong chiến lược an ninh và phát triển quốc gia thì vấn đề hiểu biết, tạo dựng không gian chiến lược hợp lý cho mỗi quốc gia lại càng đặt ra cấp bách hơn, cả trong lý luận và thực tiễn.

Thí hai, từ xa xưa, cha ông ta đã có tư duy và hành động địa chiến lược, nhất là sự tận dụng, kết hợp giữa “thiên thời”, “địa lợi” và “nhân hòa” trong xây dựng, mở mang bờ cõi và bảo vệ đất nước. Các mưu lược chống ngoại xâm từ phương Bắc, các hành động “Nam tiến” mở rộng bờ cõi ra phía Nam, “Đông tiến” để khẳng định chủ quyền ở Biển Đông, thông hiếu, hòa hiếu với lân bang, kết hợp đấu tranh quân sự với mặt trận ngoại giao, mở rộng đường mòn Hồ Chí Minh trên đất liền và biển trong cuộc kháng chiến chống Mỹ là những hành động địa chiến lược, nhằm tạo dựng một không gian, môi trường chiến lược hợp lý hơn cho công cuộc bảo vệ, xây dựng và phát triển đất nước.

Thí ba, ngày nay, Việt Nam đang tiếp tục truyền thống hòa hiếu, thông hiếu với lân bang, “lấy đoản binh mà thắng trường trận”, “lấy nhân nghĩa thắng hung tàn, lấy chí nhân thay cường bạo”, kết hợp sức mạnh của dân tộc với xu thế, sức mạnh của thời đại, mở rộng chiều sâu chiến lược bằng

mở cửa, hội nhập và tham gia tích cực vào các vấn đề quốc tế. Tuy nhiên, có một hằng số là dân tộc ta luôn phải đối mặt với sức ép về an ninh và phát triển từ phía các nước lớn, nhất là từ Trung Quốc. Không gian sinh tồn, an ninh và phát triển của Việt Nam đang phải đối diện với những thách thức lớn, trong đó nổi lên là không gian biển và không gian mạng. Chính vì vậy, cần thiết phải có những hành động cụ thể hơn như tăng cường nghiên cứu, dự báo chiến lược, mở rộng thông tin và ngoại giao, đấu tranh cả trên mặt trận chính trị-pháp lý và thu hút ngoại lực, củng cố, kết nối nội lực từ quân sự-quốc phòng, kinh tế đến đoàn kết, tinh thần dân tộc của người dân để bảo vệ và mở rộng một không gian chiến lược hợp lý hơn cho công cuộc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam trước tình hình mới.

Chú thích

* Bài viết là kết quả nghiên cứu của Đề tài “Địa chiến lược Việt Nam trong bối cảnh biến động địa chính trị Châu Á-Thái Bình Dương”, Mã số: 01/2018/NCUD do Quỹ Nafosted tài trợ.

² Ví dụ như Spykman, nhà địa chiến lược Mỹ đã chỉ ra rằng “địa lý của một đất nước là vật liệu cho chính sách của một quốc gia đó hơn là nguyên nhân của nó”. Trong khi đó Ratzel, ông tổ của luận thuyết về không gian sinh tồn cho rằng “không gian” (Raum) không chỉ là một nguồn lực của quyền lực chính trị, mà còn là một sức mạnh chính trị, nơi cho tăng trưởng và bành trướng và sức mạnh của một quốc gia phụ thuộc vào mối quan hệ của họ với không gian. Các quan niệm về không gian rộng lớn sẽ tạo cho người ta một cái nhìn lạc quan, giữ cho họ luôn có tư duy sáng tạo, trẻ trung và tạo ra sức sống cho nhà

nước”. Còn Napoleon hơn 200 năm trước đã nói rằng “biết được địa lý của một quốc gia, người ta sẽ biết được tất cả về chính sách đối ngoại của nó” [19].

³ Ví dụ như thuyết “vùng đất vành đai” của Spykman đã định hướng cho “chiến lược ngăn chặn” của Mỹ chống Liên Xô từ sau Chiến tranh thế giới thứ 2; thuyết về “sự lựa chọn khu vực” trong “trò chơi” quyền lực của Brzezinski đã góp phần định hướng của Mỹ đối với từng khu vực, các nước khác nhau, nhất là với Trung Quốc và Nga từ sau Chiến tranh Lạnh; Hay quan điểm về sức mạnh biển của Mahan và của nhiều học giả khác không chỉ trở thành một trụ cột công cụ hoạch định chính sách về biển, nhất là đối với xây dựng lực lượng hải quân và phát triển thương mại biển của Mỹ. Ngày nay Trung Quốc đang áp dụng luận thuyết này để xây dựng cường quốc biển. Cùng với đó, khái niệm “hạm đội tiềm năng” của Corbett về tạo thế sức mạnh quân sự trên biển, nhất là đối với các nước có nguồn lực hạn chế đã và đang được nhiều nước áp dụng. Các luận thuyết về địa quân sự của Milyutin, Clausewitz, Haushofer v.v đã trở thành một công cụ lý thuyết để xây dựng quân đội, bày binh, bố trận trong phòng thủ và chiến tranh. Còn các quan điểm về mở rộng biên giới, không gian chiến lược trong kinh tế mà tiêu biểu là trường phái Luttwak đã và đang trở thành một phương tiện thực hành chính sách đối ngoại của các quốc gia nhằm theo đuổi các mục tiêu chiến lược, trong đó có mục tiêu địa chính trị bằng công cụ kinh tế [19].

⁴ Ví dụ như mục tiêu hội nhập kinh tế quốc tế, mục tiêu trở thành cường quốc tâm trung của Việt Nam, mục tiêu trở thành cường quốc biển hàng đầu của Trung Quốc, mục tiêu trở thành siêu cường không gian mạng của Trung Quốc trong vòng 10 năm tới.

⁵ Điều này được thể hiện khá rõ trong thực tiễn chính sách của các nước. Ví dụ như nước Mỹ luôn theo đuổi lợi ích quốc gia trên 3 khía cạnh, đó là lợi ích chiến lược (chủ yếu là an ninh), lợi ích kinh tế và

lợi ích giá trị mà cái cuối cùng là “tự do, dân chủ và nhân quyền”. Ba lợi ích này luôn hiện hữu, nhưng trong từng trường hợp, không phải lúc nào cả ba cái đó cũng quan trọng như nhau, chúng tuy thuộc vào từng hoàn cảnh, thời điểm, đối tượng, đối tác mà họ quan hệ, áp dụng. Khi lợi ích chiến lược lớn hơn, Mỹ có thể giảm nhẹ hay tạm coi nhẹ lợi ích về giá trị dân chủ, nhân quyền.

⁶ Thucydides - một học giả từ thời cổ đại đã khái quát rằng, bản chất, động cơ con người được xác lập từ sự sợ hãi, lợi ích riêng và danh dự [15].

⁷ Ví dụ như năm 1075, khi thấy mối nguy nhà Tống liên kết với Champa để đánh Đại Việt, Lý Thường Kiệt đã ra tay trước, đưa quân sang Quảng Tây, phá vỡ cơ sở hậu cần và tiêu hao sinh lực địch ở những nơi mà quân địch tập kết như ở Ung châu, Khâm châu và Liêm châu. Sau khi đại thắng quân Tống trên sông Như Nguyệt (năm 1077), nhà Tống phải nghị hòa và rút toàn bộ quân về nước, nhà Lý nhân cơ hội đó đã đưa quân trừng phạt Champa, đánh vào tận Panduranga (Phan Rang) [20].

⁸ Điều này được thể hiện khá rõ nét trong “Bình thư yếu lược” của Hưng Đạo Vương Trần Quốc Tuấn

⁹ Theo đà thắng lợi trong việc đánh đánh lại sự tấn công của quân Champa vào châu Hóa (Quảng bình), vua Lê Thánh Tông đưa quân đánh thẳng vào kinh đô Champa ở Chà Bàn (nay thuộc huyện An Nhơn, tỉnh Bình Định) và quy phục được vương quốc này. Từ đây, đạo thứ tuyên thứ 13 (đạo Quảng Nam của nước Đại Việt được hình thành.

¹⁰ Vào cuối thế kỷ XV, ở vùng đất Tây Nguyên hình thành nên tiểu quốc Jarai hay gọi là Nam Ban, Thủy-Hòa Xa, hoặc Degar với nòng cốt là người Gia Rai và có quan hệ mật thiết với Champa và tộc người Ê Đê. Khi thành Vijaya của Champa (nằm ở đất Bình Định-Phước Yên ngày nay) thất thủ vào năm 1471 và được sáp nhập vào Đại Việt, thì tướng Chăm là Bồ Trì Trì chạy ra phía Nam, chiếm vùng đất Panduranga (người Việt gọi là Phan Lung và ngày nay thuộc Phan

Rang, Phan Thiết) và xưng làm vua Chăm và xin nộp cống và thần phục nhà Lê. Cùng lúc đó tiểu quốc Jarai cũng hàng năm nộp cống cho nhà Lê. Cùng với đó tiểu quốc xứ Kauthara (vùng đất thuộc tỉnh Phú Yên và Khánh Hòa) mà cư dân chủ yếu là người Ê Đê cũng được hình thành và công nạp vật phẩm cho các vua chúa nước Đại Việt. Tuy nhiên, từ thời gian này các tiểu quốc đó dần dần phân rã và chấm dứt sự tồn tại vào nửa sau thế kỷ XIX. Các tộc người và vùng lãnh thổ Tây Nguyên được triều Nguyễn và sau đó là chính quyền thực dân Pháp quản lý cả trực tiếp và gián tiếp thông qua hệ thống các tộc trưởng, già làng và quân đội thường trú.

¹¹ Ở xứ Đàng Ngoài, nhất là từ thời hậu Lê (triều đại Lê Trung hưng, từ 1533-1789) ngoại thương trở nên khởi sắc bởi các trung tâm mại quốc tế mới được hình thành như Kẻ Chợ (Thăng Long), Phố Hiến (Hưng Yên), trong đó có sự tham gia của các thương khách hàng mới từ phương Tây, nhất là từ Hà Lan và Anh. Còn ngoại thương ở xứ Đàng Trong lại trở nên sầm uất hơn bởi sự hình thành các thương cảng lớn như Hội An (Quảng Nam), Sài Gòn-Chợ Lớn, Hà Tiên (Nam Bộ)....

¹² Các thương nhân Bồ Đào Nha đã giúp chúa Nguyễn bằng việc mang đến bán cho chính quyền Đàng Trong các loại vũ khí và nguyên liệu cần thiết cho chiến tranh như diêm sinh, kẽm, đồng. Họ còn đưa cả thợ kỹ thuật giúp chúa Nguyễn đúc súng và nhờ đó đến năm 1631 ở Đàng Trong đã có một xưởng đúc súng ra đời. Còn người Hà Lan đã giúp chúa Trịnh không chỉ bán vũ khí mà còn trực tiếp tham gia cùng quân Trịnh chống lại Đàng Trong, cụ thể là vào các năm như 1642 và 1643. Tuy nhiên liên quân sự này đều bị thất bại bởi sự ưu thế về trang bị vũ khí, đặc biệt là trọng pháo của quân Nguyễn [35].

¹³ Theo ghi chép của G. Tabule về "Công ty Ấn Độ và Đông Dương thì "Những lãnh chúa xứ Nam Kỳ cùng những lãnh chúa xứ Bắc Kỳ lấy làm hài lòng thấy những người châu Âu tới nước họ buôn bán".

Chúa Nguyễn Hoàng đã chủ động liên tục trong những năm 1601 đến 1606 viết thư cho chính quyền Tokugawa của Nhật Bản về thiết lập và mở rộng các quan hệ thương mại. Trong thư gửi Toàn quyền Batavia, chúa Nguyễn viết rằng "Tôi thiết tha mong mọi người đến buôn bán ở các bến cảng nước tôi. Nếu Chúa không lấy làm phiền, xin cứ cho người tới nước tôi buôn bán. Điều đó sẽ làm tôi dễ chịu cũng như là tôi buôn bán với các nước khác vậy". Trong thư gửi Phó Toàn quyền Hà Lan ở Đài Loan, Trịnh Tráng ở Đàng Ngoài cũng viết "Mong rằng tàu thuyền của Ngài hàng năm đến mua và bán tùy sở thích" [35].

¹⁴ Sau một năm giành được quyền thống trị ở Việt Nam, vào ngày 9/06/1885, Pháp đã ép triều đình Mãn Thanh ký Hòa ước Thiên Tân (Hiệp ước này mang tên là "Hiệp ước Hòa bình, Hữu nghị và Thương mại", chấm dứt chiến tranh Pháp-Thanh, buộc nhà Thanh phải rút quân Cờ Đen, Cờ Vàng khỏi Bắc Kỳ và công nhận nền bảo hộ của Pháp ở Việt Nam, trong đó Trung Quốc khẳng định "từ bỏ mọi ảnh hưởng và quyền lợi của mình đối với Việt Nam". Cùng với đó, "Công ước về phân định biên giới giữa Trung Quốc và Bắc Kỳ ký năm 1887 và bổ sung, hoàn thiện vào năm 1895" [24].

¹⁵ Ví dụ như chính quyền Đông Dương vào năm 1899 đã yêu cầu chính phủ Pháp cho phép xây một ngọn hải đăng ở quần đảo Hoàng Sa để khẳng định chủ quyền trên đảo. Cùng từ thời điểm này, chính quyền Pháp đã liên tục cảnh báo việc chính quyền Quảng Đông và người Nhật Bản dòm ngó quần đảo này. Cụ thể là chính phủ Pháp vào năm 1909 đã đưa ra lời phản đối mạnh mẽ trước hành động đưa tàu chiến của chính quyền tỉnh Quảng Đông đến thị uy và khảo sát phía Đông của quần đảo Hoàng Sa và cho rằng quần đảo đó từ lâu là của Việt Nam và từ sau Hiệp ước Pháp-Thanh 1885 Pháp có trách nhiệm thực thi chủ quyền ở đó. Từ những năm 20-30 của thế kỷ XX, chính quyền Pháp một mặt khẳng định

bằng văn bản pháp lý về chủ quyền ở Hoàng Sa và Trường Sa, mặt khác tăng cường sự hiện diện hải quân của họ ở hai quần đảo này [27], [13].

¹⁶ Vào ngày 8/03/1949, Tổng thống Pháp Vincent Auriol và Bảo Đại ký Hiệp ước Elysée, thành lập “Quốc gia Việt Nam nằm trong khối Liên hiệp Pháp. Đứng đầu quốc gia là Quốc trưởng Bảo Đại”.

¹⁷ Chính thể Việt Nam Cộng hòa đã thực thi chủ quyền của mình tại Hoàng Sa và Trường Sa theo Hiệp định Genêve 1954 như đưa quân ra bảo vệ đảo, tổ chức các đoàn khảo sát và xây dựng các dự án kinh tế, nhất là về thăm dò dầu khí cũng như thể chế hóa về mặt hành chính và đấu tranh trên mặt trận ngoại giao để bảo vệ các quần đảo này. Cùng với đó chính quyền Việt Nam cộng hòa kiên quyết bác bỏ những yêu sách phi lý từ phía Campuchia về vùng đất Krom và các đảo ven bờ, trong đó có Phú Quốc. Tuy nhiên, Trung Quốc đã thỏa hiệp với Mỹ, lợi dụng sự suy yếu của Việt Nam Cộng hòa tiến hành chiếm Hoàng Sa vào giữa tháng Giêng năm 1974. Trước đó (vào năm 1956), Đài Loan cũng lợi dụng sự chia cắt của hai miền Nam-Bắc Việt Nam và chính mới thành lập ở Sài Gòn đã chiếm đảo Ba Bình thuộc quần đảo Trường Sa. Còn Philippin vào năm 1970 cũng cho quân chiếm nhiều đảo của quần đảo Trường Sa như đảo Song Tử Đông, Thị Tứ, Loai Ta ...

¹⁸ Chính quyền Sài Gòn cũng tích cực tham gia vào các tổ chức Quốc tế như Tổ chức hàng không Dân sự Quốc tế (ICAO) (1954), Tổ chức Khí tượng thế giới (WMO) (1955), Ngân hàng Thế giới (WB) (1956), Quỹ tiền tệ Quốc tế (IMF) (1965, Ngân hàng Phát triển Châu Á (ADB) (1966)...

¹⁹ Ví dụ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa trước 1975 hầu như coi Cộng Hòa Nhân dân Trung Hoa là một trong những chỗ dựa vững chắc của cách mạng Việt Nam, nhưng thực chất là Trung Quốc không hoàn toàn như vậy. Trung Quốc đã khuyên “Việt Nam đánh Mỹ đến người cuối cùng”, trong khi đó họ bắt

tay với Mỹ, chống lại Liên Xô và chia sẻ lợi ích địa chính trị ở Việt Nam, đưa quân chiếm đảo Hoàng Sa của Việt Nam. Còn phía Việt Nam Cộng hòa cũng coi Mỹ là đồng minh thứ thiệt, nhưng vì lợi ích chiến lược rộng lớn hơn, Mỹ đã bỏ rơi chế độ Sài Gòn, rút khỏi chiến tranh ở Việt Nam “một cách danh dự”. Hay việc ra đời của tổ chức ASEAN vào năm 1967 một phần là phản ứng mang tính chiến lược của các nước Đông Nam Á trước sự gia tăng đối đầu của Chiến tranh Lạnh nhằm để góp phần duy trì nền độc lập của họ trước sự gia tăng can thiệp từ các nước lớn, trước hết là từ Trung Quốc. Nhưng Việt Nam Dân chủ Cộng hòa cũng như nhiều nước XHCN khác coi ASEAN lúc đó là tổ chức trá hình của CEATO, công cụ mới của chủ nghĩa đế quốc (Xem thêm: Bộ Ngoại giao Việt Nam. Sự thật về quan hệ Việt Nam-Trung Quốc trong 30 năm qua, Nxb Sự thật, 1981; [38], [32], [18].

²⁰ Trong báo cáo “Chiến lược ổn định và phát triển kinh tế-xã hội đến năm 2000” đưa ra tại Đại hội lần thứ VII của Đảng đã chỉ ra rằng Việt Nam “Ở vào khu vực đang phát triển kinh tế năng động nhất thế giới, lại nằm trên các tuyến giao thông quốc tế quan trọng, có nhiều cửa ngõ thông ra biển thuận lợi (kể cả cho một số nước và vùng trong khu vực), nước ta có lợi thế để mở rộng kinh tế đối ngoại, thu hút đầu tư nước ngoài, phát triển thương mại và các dịch vụ hàng không, hàng hải, du lịch ...” [8].

²¹ Nghị Quyết 36 TW năm 2018 nhấn mạnh rằng “Việt Nam phải trở thành quốc gia mạnh về biển, giàu từ biển, phát triển bền vững, an ninh và an toàn, phát triển bền vững kinh tế gắn liền với bảo đảm quốc phòng-an ninh, giữ vững độc lập, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ và trên nền tảng của tăng trưởng xanh, bảo tồn đa dạng sinh học, các hệ sinh thái biển...”

²² Trong số này có 3 đối tác chiến lược là Nga, Trung Quốc và Ấn Độ. Còn lại 13 là quan hệ chiến lược gồm có Anh, Pháp, Italia, Tây Ban Nha, Nhật

Bản, Hàn Quốc, Australia, Đức và 5 nước ASEAN (Thái Lan, Singapore, Indonesia, Malaysia và Philippin).

²³ Trong Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên CNXH (Bổ sung, phát triển năm 2011). vẫn khẳng định rằng thời đại ngày nay là "thời đại quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội", rằng "theo quy luật tiến hóa của lịch sử loài người nhất định sẽ tiến lên chủ nghĩa xã hội".

Tài liệu tham khảo

- [1] Ban Chấp hành Trung ương Đảng (2007), *Nghị quyết số 09-NQ/TW ngày 9/2/2007 của Hội nghị lần thứ IV ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam Khóa X "Về chiến lược biển Việt Nam đến năm 2020"*, Hà Nội.
- [2] Ban Tư tưởng - Văn hóa Trung ương (2003) *Tài liệu học tập Nghị quyết Hội nghị lần thứ tám, Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa IX*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
- [3] Bộ Ngoại giao Việt Nam (1981), *Sự thật về quan hệ Việt Nam - Trung Quốc trong 30 năm qua*, Nxb Sự thật, Hà Nội.
- [4] Nguyễn Thị Phương Chi (2013), "Chiến lược phòng thủ đất nước qua hệ thống thái ấp thời Trần (thế kỷ XIII-XIV)", *Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử*, số 2.
- [5] Phan Huy Chú (1961), *Lịch triều hiến chương loại chí*, tập 4, Nxb Sử học, Hà Nội Hà Nội.
- [6] Nguyễn Mạnh Dũng (2013), "Ý thức về sức mạnh, an ninh biển của Nguyễn Ánh-Gia Long (qua một số tư liệu phương Tây)", *Tạp chí Nghiên cứu Đông Nam Á*, số 9.
- [7] Đại học Quốc gia Hà Nội - Đại học KHXH & NV (2007), *Việt Nam trong hệ thống thương mại châu Á thế kỷ XVI-XVII*, Nxb Thế giới, Hà Nội.
- [8] Đảng Cộng sản Việt Nam (2010), *Văn kiện Đại hội đại biểu Toàn quốc thời kỳ đổi mới* (Khóa VI, VII, VIII, IX, X), Phần I, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
- [9] Đảng Cộng sản Việt Nam (2010), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc thời kỳ đổi mới* (Khóa VI, VII, VIII, IX, X), Phần II, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
- [10] Đảng Cộng sản Việt Nam (2011), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.
- [11] Đảng Cộng sản Việt Nam (2016), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, Văn phòng Trung ương Đảng, Hà Nội.
- [12] Trịnh Hoài Đức (1998), *Gia Định thành thông chí*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
- [13] Nguyễn Thị Hạnh (2013), "Những hành động khẳng định và thực thi chủ quyền của Việt Nam ở Biển Đông giai đoạn 1884-1954: Một cách tiếp cận từ nguồn tài liệu lưu trữ Pháp", *Tạp chí Nghiên cứu Đông Nam Á*, số 4.
- [14] Nguyễn Thị Hạnh (2013), "Vịnh Bắc Bộ trong quan hệ Việt Nam - Trung Quốc: Lịch sử và vấn đề", *Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử*, số 4.
- [15] Robert D. Kaplan (2017), *Sự minh định của Địa lý*, Nxb Hội nhà văn, Hà Nội.
- [16] Nguyễn Văn Kim (2014), *Văn Đồn - Thương cảng quốc tế của Việt Nam* Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.
- [17] Trần Khánh (2002), *Người Hoa trong xã hội Việt Nam (Thời Pháp thuộc và dưới chế độ Sài Gòn)*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
- [18] Trần Khánh (Chủ biên) (2014), *Hợp tác và cạnh tranh chiến lược Mỹ -Trung ba thập niên đầu sau Chiến tranh Lạnh*, Nxb Thế giới, Hà Nội.
- [19] Trần Khánh (2019), "Bàn về các luận thuyết liên quan đến địa chiến lược", *Tạp chí Khoa học xã hội Việt Nam*, số 7.
- [20] Hồng Lam, Hồng Lĩnh (Chủ biên) (1984), *Những trang sử vẻ vang của dân tộc Việt Nam chống phong kiến Trung Quốc xâm lược*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
- [21] C.M. Maybon (2006), *Những người châu Âu ở nước An Nam*, Nxb Thế giới, Hà Nội.
- [22] Phạm Quang Minh (2012), *Chính sách đối ngoại đổi mới của Việt Nam (1986-2010)* Nxb Thế giới, Hà Nội.

- [23] Nhiều tác giả (2002), *Ngoại giao Việt Nam 1945-2000*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
- [24] Vũ Dương Ninh (Chủ biên) (2010), *Biên giới trên đất liền Việt Nam - Trung Quốc*, Nxb Công an Nhân dân, Hà Nội.
- [25] Lương Ninh (2004), *Lịch sử vương quốc Champa*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.
- [26] Nguyễn Quang Ngọc (2012), “Đội Hoàng Sa: Cách thức thực thi chủ quyền độc đáo của Việt Nam trên các quần đảo giữa Biển Đông trong các thế kỷ XVII, XVIII và đầu thế kỷ XIX”, *Tạp chí Nghiên cứu Đông Nam Á*, số 2.
- [27] Hãn Nguyên Nguyễn Nhã (2008), *Hoàng Sa, Trường Sa là của Việt Nam*, Nxb Trẻ, Tp Hồ Chí Minh.
- [28] Quốc sử quán triều Nguyễn (1962), *Đại Nam thực lục Tiền biên*, tập 1, Hà Nội
- [29] Quốc sử quán triều Nguyễn (1998), *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, tập 1, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
- [30] Lí Tana (1999), *Xứ Đảng Trong*, Nxb Trẻ, Tp Hồ Chí Minh.
- [31] Lê Đình Tĩnh (2007), “Bàn về tư duy chiến lược: Lý thuyết, thực tiễn và trường hợp Việt Nam”, *Tạp chí Nghiên cứu Quốc tế*, số 4.
- [32] Sở Thụ Long, Kim Uy (Chủ biên) (2013), *Chiến lược và chính sách ngoại giao của Trung Quốc*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
- [33] Viện Sử học (2004), *Nội các triều Nguyễn. Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ*, tập 5, Nxb Thuận Hóa, Huế.
- [34] Thành Thế Vỹ (1961), *Ngoại thương Việt Nam thế kỷ 17, 18 và đầu thế kỷ XIX*, Nxb Sử học.
- [35] Trương Thị Yến (2007), “Những nhân tố phát triển trong chính sách ngoại thương của quốc gia Đại Việt thế kỷ XVII-XVIII”, “*Việt Nam trong hệ thống thương mại Á thế kỷ XVI-XVII*”, Nxb Thế giới, Hà Nội.
- [36] Clausewitz C. Von (1976), *On War*, translated by M. Howard and P. Paret (Princeton. NJ: Princeton University Press.
- [37] Galgano F.A. (2017), *Military Geography*, Oxford Biographies. Doi, <http://doi.org/10/OBO/9780199874002-0029>
- [38] Harry Harding (1992), *A Fragile Relationship- The US and China Since 1972*, The Brookings Institution, Washington DC.
- [39] Hudson, Valerie et al. (1991), “Why the Third World Matters, Why Europe Probably Won't: The Geoeconomics of Circumscribed Engagement”, *Journal of Strategic Studies* 14.3.
- [40] Mazur E. and Urbanek J. (1983), “Space in geography”, *GeoJournal*, Vo. 7, No. 2.
- [41] Желтов В. В., Желтов В. М. (2009), *Геополитика: История и Теория*, Москва, Вузовский Учебник..
- [42] <http://www.chinhphu.vn/portal/page/portal/chinhphu/NuocCHXHCNVietNam/ThôngTinTongHop/noidungvankiendaihoiđang?categoryId=10000716&articleId=10038370>
- [43] <https://thuvienphapluat.vn/van-ban/thuong-mai/nghi-quyet-07-NQ-TW-hoi-nhap-kinh-te-quoc-te-1126>, truy cập ngày 30 tháng 07 năm 2019.
- [44] <http://economist.com/node/16478792>.